

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN LONG GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN LONG GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101610256

**3. Ngày thành lập:** 26/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

17 Cần Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0979323212

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây                                                                                                                                                               | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>Chi tiết: Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                              | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                    | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                            | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 14. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0129        |
| 15. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0150        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0161        |
| 17. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0210(Chính) |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7110        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410        |
| 20. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0810        |
| 21. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2022        |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210        |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610        |
| 25. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621        |
| 26. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629        |
| 27. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630        |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                      | 7730        |
| 29. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130        |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221        |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công viên cây xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229                                                         |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292                                                         |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293                                                         |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299                                                         |
| 42. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311                                                         |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ nỏ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312                                                         |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321                                                         |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752                                                         |
| 46. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753                                                         |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759                                                         |
| 48. | Hoạt động phải bảo đảm điều kiện, Giấy phép kinh doanh theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>CHÍNH       | Tổ 14, Phường<br>Long Biên, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 40,000       | 0240870005<br>32                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                 | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THỊ<br>HỒNG THẮM | 17 Cẩn Vương,<br>Phường Nguyễn<br>Văn Cừ, Thành<br>phố Quy Nhơn,<br>Tỉnh Bình Định,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       | 0521800066<br>55                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                 | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                        |                           |         |               |        |           |
|---|---------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN ĐỨC HỒ | Khu phố 3, Thị Trấn Vân Canh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 215247749 |
|   |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                        | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CHÍNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024087000532

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ 14, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 14, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định